

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ TƯ VẤN THIẾT KẾ BẢO TÍN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ TƯ VẤN THIẾT KẾ BẢO TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAO TIN DESIGN CONSULTING AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BAO TIN CONSTRUCT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108841093

**3. Ngày thành lập:** 29/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Thê Trạch, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                            | 1610     |
| 2.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                              | 2592     |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                         | 1621     |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                   | 1622     |
| 5.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                   | 1623     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện  | 1629     |
| 7.  | In ấn                                                                                     | 1811     |
| 8.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                  | 1812     |
| 9.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                 | 1820     |
| 10. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311     |
| 11. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312     |
| 12. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313     |
| 13. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314     |
| 14. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315     |
| 15. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319     |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320     |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101     |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102     |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211     |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212     |
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322        |
| 33. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330(Chính) |
| 35. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |
| 36. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                          | 4511        |
| 37. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                             | 4512        |
| 38. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá xe)                                                                                                         | 4513        |
| 39. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520        |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                           | 4530        |
| 41. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá xe)                                                                                                                         | 4541        |
| 42. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                     | 4542        |
| 43. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                        | 4543        |
| 44. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá) | 4610        |
| 45. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                       | 4620        |
| 46. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                          | 4631        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                                                                                                                                              | 4632 |
| 48. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633 |
| 49. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4634 |
| 50. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 51. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649 |
| 52. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651 |
| 53. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4653 |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4659 |
| 56. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4661 |
| 57. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 58. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 59. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 60. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 61. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4711 |
| 62. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4719 |
| 63. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721 |
| 64. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 66. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4724 |
| 67. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4730 |
| 68. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 70. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4751 |
| 71. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 72. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4753 |
| 73. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4759 |
| 74. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 75. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4762 |
| 76. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4763 |
| 77. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4764 |
| 78. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 79. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 80. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ</li> </ul> | 4773 |
| 81. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4774 |
| 82. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4783 |
| 83. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4784 |
| 84. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4785 |
| 85. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br/>(Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí; trừ hoạt động của đấu giá viên)</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ</p>                                                                                                                                                                                                                                                             | 4789 |
| 86. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4782 |
| 87. | <p>Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br/>(trừ hoạt động đấu giá)</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;</li> <li>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |

|      |                                                                                                                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 88.  | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                          | 4799 |
| 89.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 90.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                  | 5510 |
| 91.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                            | 5590 |
| 92.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                              | 5610 |
| 93.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                      | 5621 |
| 94.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 95.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 96.  | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>(trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)                                                                | 6499 |
| 97.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hỗ trợ tài chính đáo hạn tín dụng (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán) | 6619 |
| 98.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn kế toán, pháp luật, tài chính)                                                                                                              | 7020 |
| 99.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                 | 7721 |
| 100. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                      | 7722 |
| 101. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                     | 7729 |
| 102. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                | 7730 |
| 103. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                       | 8110 |
| 104. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                         | 8121 |
| 105. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                             | 8129 |
| 106. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                         | 8130 |
| 107. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                    | 7820 |
| 108. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                            | 7830 |

**6. Vốn điều lệ:** 18.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGÔ VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 12/03/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001086005052

Ngày cấp: 19/03/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Thế Trạch, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Thế Trạch, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGÔ VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/03/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001086005052

Ngày cấp: 19/03/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Thế Trạch, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Thế Trạch, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**